

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2023/DS-ST

Ngày: 16/6/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Trúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Châu S - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2023/QĐXXST - DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 185/2023/QĐXXST - DS ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N1 (A); trụ sở chính: Số B L, Phường T, Quận B, TP .; người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Đình Q – Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Kiều Công M – Phó Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Phi L, sinh năm 1976; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Ông M có mặt, ông L, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 15 tháng 8 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Kiều Công M trình bày:

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N và Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện huyện A có ký kết Hợp đồng tín dụng số 405/6703LAV201905365 để vay số tiền 50.000.000 đồng, mục đích: Nuôi bò, cải tạo đất, lãi suất tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng: 11%/năm, thỏa thuận lãi suất điều chỉnh theo giấy nhận nợ, lãi quá hạn đối với nợ gốc là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 14 tháng, định kỳ trả nợ gốc, lãi: trả lãi 03 tháng/lần, trả gốc: 31/01/2021. Sau đó, Ngân hàng đã giải ngân cho ông L, bà N số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 09/12/2019. Đến ngày 19/3/2020 ông L, bà N ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 405/2020-BS theo Hợp đồng tín dụng số 405/6703LAV201905365 ngày 18/11/2019, theo đó điều chỉnh định kỳ trả lãi: 04 tháng/lần.

Đề bảo đảm khoản vay: Ông L, bà N ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 1122 ký ngày 18/11/2019, tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX990369(CH05251), diện tích 1.665m², tờ bản đồ số 36, thửa đất số 59 do UBND huyện A cấp ngày 29/07/2015 mang tên ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N, đăng ký giao dịch bảo đảm tại V đăng ký đất đai – chi nhánh A.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông L, bà N không thực hiện đúng cam kết, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 16/6/2023 ông L, bà N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 59.192.151 đồng; trong đó, nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 10.794.767 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.397.384 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông L, bà N trả nợ trên cho Ngân hàng, tiếp tục tính lãi suất đến ngày trả hết nợ gốc và duy trì tài sản thế chấp theo hợp đồng đã ký.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện An Phú đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông L, bà N không đến Tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về việc giải quyết vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu Tòa án thu thập được đã được công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung vụ án: Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được công khai, kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N trả cho Ngân hàng N1 tổng số tiền 59.192.151 đồng; trong đó, nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 10.794.767 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.397.384 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng N1 cho ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N vay với mục đích: Nuôi bò, cải tạo đất. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp dân sự mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N cư trú tại xã P, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này do Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông L, bà N trả nợ vay và theo hợp đồng vay ông L, bà N là người trực tiếp ký hợp đồng vay nên xác định Ngân hàng là nguyên đơn, ông L, bà N là bị đơn.

Tại biên bản xem xét thẩm định ngày 14/4/2023 thể hiện: Ông Lê Văn L1 là người thuê phân đất thế chấp để canh tác bắp, bắp được khoảng 2,5 tháng và thuê theo vụ mùa, mỗi vụ khoảng 3-4 tháng, nội dung này phù hợp với biên bản ghi lời khai và tờ tường trình của ông Lê Văn L1, ông L1 yêu cầu không đưa ông vào tham gia tố tụng, ông M thống nhất. Do đó, không đưa ông L1 vào tham gia tố tụng và ông L1 có quyền khởi kiện một vụ án khác nếu như quyền lợi của ông bị xâm phạm.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà N.

[4] Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận định: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý cho ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N cũng như triệu tập đến Tòa để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông L, bà N không có mặt cũng không cung cấp văn bản ý kiến của mình về nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào lời khai của Ngân hàng cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Mặc dù, không có sự thừa nhận của ông L, bà N nhưng thông qua hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ, hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng, phương án sử dụng vốn có chữ ký của ông L, bà N thì chứng tỏ ông L, bà N có vay tiền tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện A.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 405/6703LAV201905365 ngày 18/11/2019, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 405/2020-BS ngày 19/3/2020, Phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ, phương án sử dụng vốn giữa bên cho vay là Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện A và bên vay là ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N vay số tiền 50.000.000 đồng, để nuôi bò, cải tạo đất, thỏa thuận lãi suất 11%/năm, lãi quá hạn đối với nợ gốc là 150% lãi suất trong hạn. Tính đến ngày 16 tháng 6 năm 2023, ông L, bà N còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền 59.192.151 đồng; trong đó, nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 10.794.767 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.397.384 đồng. Do ông L, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ

chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N1, buộc ông L, bà N phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi nêu trên.

[6] Để bảo đảm cho khoản vay, ông L, bà N đồng ý thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1122 ký ngày 18/11/2019, tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX990369(CH05251), diện tích 1.665m², tờ bản đồ số 36, thửa đất số 59 do UBND huyện A cấp ngày 29/07/2015 mang tên ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N; tọa lạc tại xã P, huyện A, tỉnh An Giang, việc thế chấp được chỉnh lý biến động hợp lệ vào ngày 09 tháng 12 năm 2019. Do đó, khi ông L, bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 299, khoản 7 Điều 323 của Bộ luật dân sự. Trường hợp ông L, bà N thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thì Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà N.

[7] Chi phí tố tụng: Trong quá trình tố tụng, Tòa án có tiến hành thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ để thu thập chứng cứ làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, có phát sinh chi phí tố tụng với số tiền là 600.000 đồng. Do toàn bộ yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng nêu trên, nguyên đơn đã dự nộp trước nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền trên.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông L, bà N phải chịu $59.192.151 \text{ đồng} \times 5\% = 2.959.607 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm. Vì toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1.

1. Buộc ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng N1 tổng số tiền 59.192.151 đồng; trong đó, nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 10.794.767 đồng; nợ lãi quá hạn: 5.397.384 đồng;

Kể từ ngày 17 tháng 6 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất tương ứng của Hợp đồng tín dụng số: 405/6703LAV201905365 ngày 18/11/2019 cho đến khi thi hành án xong.

2. Trường hợp ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N không trả nợ cho Ngân hàng N1 được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BX990369(CH05251), diện tích 1.665m², tờ bản đồ số 36, thửa đất số 59 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 29/07/2015 mang tên ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N; đất tọa lạc tại xã P, huyện A, tỉnh An Giang

Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp chưa thanh toán hết các khoản nợ thì ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N còn phải thanh toán tiếp cho đến khi trả hết nợ.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng N1 số tiền 600.000 đồng.

4. Về án phí: Ông Lê Phi L, bà Nguyễn Thị N phải chịu 2.959.000 (Hai triệu chín năm chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho Ngân hàng N1 1.334.000 (Một triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007880 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).